

Số: 184/2019/QĐST-HNGĐ

Quận 1, ngày 17 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 212; Điều 213; Khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 159/2019/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 04 năm 2019 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Ông Trần Đình T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đình T và bà Trần Thị Thu T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 111, quyển số: 01, ngày 09 tháng 6 năm 2010, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Thái và bà Thảo yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét thấy ông Trần Đình T và bà Trần Thị Thu T đã thực sự tự nguyện ly hôn do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đình T và bà Trần Thị Thu T là phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: ông Trần Đình T và bà Trần Thị Thu T có con chung tên Trần Đình Bách D (Nữ) sinh ngày 24 tháng 3 năm 2011. Ông T và bà T thỏa thuận giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông T không cấp dưỡng.

Xét thấy ông Trần Đình T và bà Trần Thị Thu T đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và sự thỏa thuận đảm bảo

quyền lợi chính đáng của vợ, con nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Ông Trần Đình T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con trong quá trình thực hiện việc nuôi dưỡng các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi giữ hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đình T và bà Trần Thị Thu T thuận tình ly hôn.

(Giấy chứng nhận kết hôn số: 111, quyển số: 01, do UBND phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ngày 09 tháng 6 năm 2010).

- Về con chung: Giao con chung là trẻ Trần Đình Bách D sinh ngày 24 tháng 3 năm 2011 cho bà Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Trần Đình T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ông Trần Đình T và bà Trần Thị Thu T cùng chịu nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007360, ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;

THẨM PHÁN

- VKSND Q.1;
- UBND phường Đakao,
Quận 1; TP.HCM;
- Chi cục THADS Q.1;
- Lưu: VP, hồ sơ.

Đặng Diệu Linh